# Sự Hình Thành Đại thừa [The Formation of Mahayana] (J. O'Neil; Phước Hạnh trích dịch)

*Lịch sử Phật giáo*

Su hinh thanh Dai thua https://budsas.net/uni/1-bai/phap010.htm

[BuddhaSasana] [Unicode Font]

Sự hình thành Đại thừa J. R. O'Neil

Phong trào phát triển một đường lối Phật Giáo mới, về sau nầy được gọi là Mahayana (Đại thừa), bắt đầu thành hình trong thời gian 250 năm, từ năm 150 TCN đến 100 CN, là kết quả tích tụ của nhiều phát triển vốn có từ trước. Nguồn gốc của nó không liên hệ với một cá nhân nào, và cũng không đặc biệt liên kết với một tông phái nào của thời kỳ Phật Giáo sơ khai. Có thể phong trào đó khởi dậy từ nhiều nơi trong xứ Ấn Độ, tại miền nam, miền tây bắc và miền đông.

Phong trào nầy có ba đặc tính tổng quát. Thứ nhất là sự đồng tình hết lòng với quan niệm về Bồ Tát Đạo vốn đã được một vài tông phái nguyên thủy khởi xướng từ trước. Thứ hai, họ đưa ra một vũ trụ quan mới, dựa vào các pháp quán kiến về Đức Phật mà dưới cái nhìn mới, đã trở thành một vị siêu nhân, siêu thế. Thứ ba, họ có những quan niệm mới về A-tỳ-đàm (Abhidhamma, Vi Diệu Pháp), phát nguồn từ kết quả thiền quán về "không tính" sâu kín của vạn vật và từ đó có một nhãn quan triết lý mới. Từ ba đặc tính nầy, phát sinh một định hướng mới về giáo pháp của đạo Phật và tạo ra hằng loạt các diễn giải mới lạ, và dần dần tạo nắn thành một phong trào gọi là Đại thừa với tính chất riêng biệt.

Mahayana đi vào lịch sử như một liên hiệp lỏng lẻo của nhiều nhóm, mỗi nhóm liên kết với một hay nhiều kinh điển mới. Các kinh điển nầy được viết ra bằng các phương ngữ miền Trung Ấn chẳng bao lâu sau khi chúng được trước tác. Tiếp theo là các sửa đổi, rồi dần dần trở thành một loại ngữ văn "Sanskrit tạp", rất gần với Sanskrit cổ, ngữ văn quý trọng của Ấn Độ. Những người nào chấp nhận các văn liệu nầy là kinh điển chính thống -- lời giảng dạy của Đức Phật -- được xem như thành viên của phong trào mới. Điều đó không có nghĩa là các tu sĩ trong phong trào mới nầy bắt buộc phải từ bỏ truyền thống cũ, vì họ vẫn tiếp tục tuân giữ các giới luật trong truyền thống cũ của họ. Các người Đại thừa vẫn là một thiểu số trong giới Phật tử Ấn Độ trong một thời gian dài. Đến thế kỷ thứ bảy Công Nguyên, nhà hành hương Huyền Trang ước tính là phân nửa trong số 200,000 vị tu sĩ tại Ấn Độ theo phong trào Đại thừa.

Những người truyền thống lúc đó không chấp nhận các văn liệu mới nầy là "lời dạy của Đức Phật" (Phật ngôn - Buddhavaccana) như các kinh nguyên thủy. Thật ra, kinh điển nguyên thủy cũng bao gồm bài giảng của các vị đại đệ tử nhưng được họ chấp nhận là vì Đức Phật đã từng khen ngợi các vị đại đệ tử đó và Ngài đồng ý với các bài giảng đó. Ngay cả sau khi những vị đó đã qua đời, một vài bài kinh khác đã được thêm vào nếu chúng có cùng văn phong và nội dung với tạng kinh luật.

Kinh điển mới của Mahayana hoàn toàn khác hẳn về văn phong và âm điệu. Nhưng chúng được nhiều người theo phong trào mới chấp nhận là "Phật ngôn" vì nhiều lý do. Thứ nhất, họ tin rằng Đức Phật vẫn hiện hữu, cảm nhận được qua các trạng thái nhập thiền và mộng tưởng, và đã giảng các bộ kinh đó. Thứ hai, chúng được xem như sản phẩm từ các tuệ giác bát nhã có cùng một căn bản như các bài pháp của Đức Phật. Thứ ba, về sau nầy, nhiều người Đại thừa lại tin rằng các kinh điển đó là lời giảng của Đức Phật nhưng đã được dấu đi tại quốc độ của các loài thần rắn (Naga, Long vương), cho đến khi nào loài người có thể nhận thức được tầm mức quan trọng của kinh thì mới thỉnh được chúng qua năng lực trong lúc tham thiền. Mỗi một giải thích đều cho rằng các kinh



điển nầy được phát khởi từ kinh nghiệm tham thiền. Tuy nhiên, chúng thường có dạng các lời đối thoại giữa Đức Phật lịch sử và các đệ tử cùng với sự hiện diện của chư thiên.

Các loại kinh điển mới nầy được các người Đại thừa xem như "thời kỳ Chuyển Pháp Luân lần thứ hai", một cấp độ giảng dạy cao sâu hơn các kinh nguyên thủy. Giờ đây, các đệ tử Bồ Tát được hình dung ra như có trí tuệ cao hơn các vị A-la-hán. Vì các kinh điển mới được xem như có giá trị giải thoát, các người Đại thừa cho rằng sẽ có nhiều phước đức nếu chúng được sao chép lại, quảng bá, tụng đọc, tham cứu, thực hành, và ngay cả việc tôn thờ lễ lạc chúng. Điều nầy cho thấy có một thái độ tự vệ của phong trào mới, vẫn còn là thiểu số, đang cố gắng củng cố, xây dựng một thế đứng, phản ứng chống lại các chỉ trích của giới tăng sĩ truyền thống. Có lẽ các kinh điển Mahayana được trước tác bởi một số các vị pháp sư có uy tín và muốn khởi xướng phong trào mới. Các vị nầy, tu sĩ lẫn cư sĩ, truyền bá tư tưởng mới trong và ngoài cộng đồng Phật giáo đương thời để lôi cuốn thêm tín đồ mới. Họ ca ngợi các tính chất cao quí của quả vị Phật Chánh Đẳng Giác, một sự hoán chuyển tâm thức sâu xa, thực hiện qua việc khai phát tâm thức giác ngộ -- giác tâm (bodhi-citta), một lòng hứng khởi để đạt quả vị Phật, qua các phương tiện của Bồ Tát Đạo.

Các quan niệm mới về giá trị của kinh điển đã khuyến khích phong trào Đại thừa có thêm nhiều tự do phóng khoáng, nhiều sự "mặc khải", để tạo ra hằng loạt các kinh điển mới ở Ấn Độ cho đến khoảng năm 650 CN. Các bộ kinh nầy thường được trước tác bởi các vị tu sĩ ẩn danh, thông thường có một nhóm tác giả viết ra một văn bản mới với nhiều chi tiết, càng ngày càng phát triển rộng thành các tác phẩm lớn, có khi lên đến vài trăm trang giấy. Trong khi đó, các kinh điển nguyên thủy thường ngắn gọn hơn, mỗi bài kinh chỉ có vài ba trang. Thật ra, trong một vài bài kinh nguyên thủy, Đức Phật được nhắc đến như là một đại nhân cao quý, xuất chúng, chung quanh là hàng trăm vị chư thiên và đại đệ tử. Các kinh điển Mahayana đã mô phỏng theo lối diễn tả nầy. Trong các kinh đại thừa, Đức Phật thường dùng các ẩn dụ, lời nói bóng bẩy, đa nghĩa, và giảng cho nhiều vị Phật khác, nhiều vị Bồ Tát trong nhiều tầng trời của vũ trụ. Những vị cứu rỗi nầy, chư Phật và chư Bồ Tát với nhiều danh hiệu và nguồn gốc mới lạ,

trở thành đối tượng cho việc tôn thờ, sùng bái và cầu nguyện, và từ đó gia tăng tính hấp dẫn, thu hút quần chúng, giúp thành công cho việc truyền bá phong trào Đại thừa.

Đầu tiên, phong trào mới nầy được gọi là Bồ Tát Thừa (Bodhisatva-yana). Tên gọi đó để phân biệt với Thanh Văn Thừa (Sravaka-yana) của những người hành trì các lời dạy nguyên thủy của Đức Phật và nhắm đến quả vị A-la-hán (Arahat), không phải quả vị Chánh Đẳng Giác (Samma-sambuddho). Tên gọi đó cũng để phân biệt với Độc Giác Thừa (Pratyeka-Buddha-yana), dùng để chỉ các vị tu sĩ sống đơn độc, trong các thời xa xưa, tự giác ngộ nhưng không truyền dạy cho người khác. Dần dần, khi bị nhiều chỉ trích và phê bình của những người không tán đồng các tư tưởng mới, phong trào nầy phản ứng lại bằng cách gia tăng ca ngợi tầm mức quan trọng của hạnh Bồ Tát và đưa ra một danh xưng mới: Mahayana (Đại thừa). Các "thừa" khác giờ đây bị khinh chê là thấp kém, và bị gán cho một tên gọi khác là Hinayana (Tiểu thừa). Lý do biện minh cho cái "lớn" của Đại thừa ở trong 3 lãnh vực: ý nguyện từ bi muốn cứu vớt muôn loài, tuệ giác thâm sâu mà họ cổ võ, và mục tiêu nhắm đến quả vị tối thượng của Phật.

Vào khoảng năm 200 CN, một bộ kinh mới có tên "Hoa sen của Chân Pháp" (Diệu Pháp Liên Hoa, Saddharmapundarika) được viết ra với một cái nhìn mới: mặc dù vẫn còn chống báng "Tiểu thừa", bộ kinh cho rằng Tiểu thừa được bao gồm trong và hoàn mãn bởi Đại thừa. Phẩm 2 của bộ kinh nầy, trong việc dung nạp Tiểu thừa, đưa ra một quan niệm về sau trở nên rất phổ thông trong Đại thừa: quan niệm về cách dùng "phương tiện thiện xảo". Họ dựa vào một quan niệm vốn đã có sẵn từ trước cho rằng Đức Phật đã khéo léo giảng dạy tùy theo trình độ và căn duyên của người nghe -- việc nầy được thực hiện



bằng cách chọn lựa các bài giảng của Ngài trong tạng kinh luật đã có sẵn. Tuy nhiên giờ đây, Ngài được xem như đã giảng dạy với nhiều cấp độ khác nhau và có vẻ như mâu thuẩn. Những người có trình độ cao cần phải tháo bỏ các lời giảng giản dị dành cho những người căn cơ thấp. Mặc dù mọi người đều có khả năng thành Phật, không thể nào giảng các bài pháp cao siêu cho những hạng căn cơ thấp vì họ sẽ bị rối loạn. Vì vậy, cho những người "vô minh, căn cơ thấp", Đức Phật dạy về Tứ Diệu Đế, tạo mục đích đạt Niết Bàn qua quả vị A-la-hán. Vị A-la-hán giờ đây được xem như vẫn còn ngã mạn và không đủ lòng từ bi vì chỉ muốn thoát khổ một mình, không chịu giúp các chúng sinh khác. Cho những ai muốn nghe thêm nữa, Đức Phật giảng về Niết Bàn thật sự của quả vị Phật, và tất cả chúng sinh đều có thể đạt được quả vị nầy, kể cả hàng A-la-hán, dù rằng những vị A-la-hán vẫn tưởng rằng họ đã đạt được mục đích tối hậu. Đức Phật chỉ có một cỗ xe, Nhất Thừa (eka-yana), cỗ xe của Phật, nhưng Ngài dùng "phương tiện thiện xảo" để tạo ra 3 cỗ xe khác: Thanh văn thừa, Độc giác thừa, và Bồ tát thừa. Ngài truyền cỗ xe nào thích hợp với căn cơ của từng người, nhưng khi họ đã phát triển tới một cấp độ nào đó thì Ngài sẽ truyền cho cỗ xe Phật tối thượng. Dù vậy, vì kinh đề cao Bồ tát đạo là con đường đưa đến Phật quả, thật khó mà phân biệt được giữa Bồ tát thừa

và Phật thừa. Cuối cùng, kinh nầy vẫn hàm chứa ý nghĩa đề cao các hàng Bồ Tát theo định nghĩa của phong trào mới. Thật ra, không phải các kinh điển Mahayana đều theo quan niệm Nhất Thừa nầy. Có vài bộ kinh cho rằng trong ba thừa đó, quả vị A-la-hán không thể tiến xa hơn nữa, và Niết Bàn của A-la-hán có tầm mức thấp kém hơn Phật quả.

Tuy nhiên, theo các tiêu chuẩn của quả vị A-la-hán qua kinh điển nguyên thủy của nhiều tông phái, chẳng hạn như tông phái Theravada ngày nay, thì quan niệm trên -- về sự thấp kém của A-la-hán -- là một điều khó hiểu và vô lý. Không thể nào cho rằng A-la-hán là một người còn chấp ngã và ích kỷ. Theo định nghĩa trong kinh điển nguyên thủy, vị A-la-hán là người đã hoàn toàn tận diệt các tư tưởng về "tự ngã, cái tôi", vốn là nguồn gốc của chấp ngã và ích kỷ. Vị ấy cũng thường được kinh điển nguyên thủy mô tả như một người có lòng từ bi vô lượng, và hết lòng giảng dạy truyền bá đạo pháp, đem lại nhiều lợi lạc, hạnh phúc cho người khác. Niết Bàn và Giác ngộ chỉ có một, không có phân chia cấp độ. A-la-hán là những người đã đi theo con đường Phật dạy, phát triển tuệ giác, hoàn toàn tận diệt mọi lậu hoặc, và không còn tạo nghiệp để vướng mắc trong luân hồi sinh tử. Sự khác biệt giữa Phật và A-la-hán chỉ là khác biệt giữa vị Thầy khai sáng Chánh Pháp và các vị đệ tử hành trì thành công Chánh Pháp đó.

Cũng cần ghi nhận ở đây là các vị tu sĩ Thanh Văn Thừa đã đóng góp tích cực cho công trình quảng bá đạo Phật trong toàn xứ Ấn Độ và các nước lân bang trong một thời gian dài hơn 500 năm, từ khi Đức Phật hoằng khai Chánh Pháp cho đến khi có mặt phong trào Đại thừa. Thêm vào đó, truyền thống Theravada vẫn công nhận rằng con đường lâu dài đưa đến quả vị Phật, trải qua rất nhiều kiếp sống, là con đường cao thượng nhất, bởi vì sẽ cứu giúp được vô lượng chúng sinh. Con đường Bồ Tát nầy vẫn được một số các Phật tử Theravada hành trì, và xem như là một con đường đáng ngưỡng phục. Tuy nhiên, không phải người nào cũng đạt đến quả vị Phật vì chỉ có một vị Phật trong mỗi thời kỳ, và vị Phật trong thời kỳ tới là Bồ Tát Di Lặc. Vì vậy, đa số Phật tử Theravada đi theo con đường A-la-hán, họ hành trì theo các lời giảng dạy đã có sẵn của Đức Phật Cồ Đàm, ngày nay vẫn còn được lưu truyền rộng rãi, với mục đích có thể chứng đắc được một trong bốn quả thánh (Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và A-la-hán) đưa đến giác ngộ, giải thoát ngay trong đời nầy hoặc đời sau.

Trong giai đoạn đầu khi mới thành hình, phong trào Đại thừa khuyến khích các cư sĩ đi theo Bồ Tát Đạo, thoát khỏi ràng buộc gia đình và lập ý nguyện xuất gia, trở thành tu sĩ, hành trì để đạt đến một trình độ tâm linh cao thượng. Về sau, vai trò của cư sĩ tại gia lại được đề cao hơn, chẳng hạn như trong kinh Duy Ma Cật (Vimalakirti-nirdesa). Từ quan niệm nguyên thủy Bồ Tát là người sắp thành Phật và thường dùng để chỉ các tiền thân



của Phật Cồ Đàm, quan niệm về Bồ Tát trong Đại thừa được triển khai với ý nghĩa mới, trở thành một người cao thượng, giàu lòng hy sinh và từ bi để cứu nhân độ thế, làm việc từ thiện, chia xẻ công đức, đáp ứng các lời cầu nguyện, khuyến khích lễ lạc, phúng

tụng, xây tháp v.v. Quan niệm nầy càng ngày càng trở nên phổ thông, nhất là khi Đại thừa được truyền sang Trung Hoa và một số kinh điển đã được trước tác thêm tại đó.

Qua nhiều thế kỷ, các tu sĩ Phật Giáo tại Ấn Độ học tập và hành trì theo cả hai truyền thống Thanh Văn Thừa và Đại Thừa, có khi họ cùng ở chung một tự viện. Ngay cả các nhà hành hương Trung Hoa cũng không phân biệt được Đại thừa như là một phong trào riêng rẻ trước thế kỷ 4 Công Nguyên. Về sau nầy, danh từ Tiểu thừa (Hinayana) đã bị nhiều người đồng hóa với ý nghĩa hạ tiện, thấp kém, và do đó cần phải tiến lên một mức độ cao hơn của Đại thừa (Mahayana).Trong ý nghĩa lịch sử, danh từ Hinayana khởi nguyên do các kinh điển Mahayana đặt ra để chỉ những truyền thống và bộ phái nguyên thủy vốn không công nhận các kinh điển mới của phong trào Đại thừa.

Các nhà Phật học ngày nay thường dùng danh từ "Phật Giáo Kinh Bộ" (Nikaya Buddhism) hoặc "Phật Giáo Nguyên Khởi" (Original Buddhism) để chỉ các tông phái sử dụng kinh điển nguyên thủy trước thời kỳ phát triển kinh điển đại thừa. Để chỉ các truyền thống Phật Giáo hiện tại, họ dùng danh từ "Phật Giáo Bắc Phương" (Northern Buddhism) để chỉ Phật Giáo Tây Tạng (Mật tông), "Phật Giáo Đông Phương" (Eastern Buddhism) để chỉ Phật Giáo tại Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, và "Phật Giáo Nam Phương" (Southern Buddhism) để chỉ Phật Giáo tại Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam Bốt.

John R. O'Neil ("The Formation of Mahayana", Phước Hạnh trích dịch)

[Main Index] Last updated: 21- Web master: binh_anson@yahoo.com December-1999 binh_anson@hotmail.com

4 of 4 12/04/2023, 9:38 pm

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*